

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị**  
**tỉnh Bắc Giang đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị quốc gia giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

*Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh Bắc Giang về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Thông báo số 1912-TB/TU ngày 11/9/2023 của Tỉnh ủy Bắc Giang thông báo ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 129/TTr-SXD ngày 13/6/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Quan điểm và mục tiêu điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị**

**a) Quan điểm:**

Chương trình phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, chiến lược, chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị cấp cao hơn, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng bộ với các định hướng, chiến lược, chương trình, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển đô thị; các chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế của tỉnh.

**b) Mục tiêu:**

- Cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn quốc gia; chương trình phát triển đô thị quốc gia; quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch chung đô thị; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương.

- Cụ thể hóa và triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị nhằm đạt mục tiêu xây dựng, phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững, làm trung tâm dẫn dắt sự phát triển của các tiểu vùng, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được đầu tư đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa, nâng cao tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh; bộ máy chính quyền tại các đô thị hoạt động hiệu lực, hiệu quả; chất lượng cuộc sống đô thị ngày càng nâng cao, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh, an toàn và trật tự đô thị; phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, gìn giữ và phát huy các yếu tố văn hóa đặc trưng.

- Làm cơ sở thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính đô thị, phát triển đô thị giai đoạn đến năm 2025 theo Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022.

## 2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị của tỉnh theo các giai đoạn

### a) Đến năm 2025:

- Tỷ lệ đô thị hóa (xác định theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ) đạt 58,28%.

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 5 - 7%.

- Diện tích nhà ở bình quân khu vực đô thị đạt khoảng 29,6 m<sup>2</sup> sàn/người. Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 98,5%.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị tại đô thị loại II đạt khoảng 15-22%, đô thị loại IV đạt khoảng 12-17%, đô thị loại V đạt khoảng 11-16%.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại II đạt khoảng 10 - 15%, đô thị loại IV đạt khoảng 3 - 5%, đô thị loại V đạt khoảng 1 - 2%.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch hợp vệ sinh tại đô thị loại II đạt khoảng 95-100%, đô thị loại IV đạt khoảng 90-95%, đô thị loại V đạt khoảng 80-95%.

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt tại đô thị loại II đạt khoảng 135 - 150 lít/người/ngày đêm, đô thị loại IV đạt khoảng 110 - 130 lít/người/ngày đêm, đô thị loại V đạt khoảng 100 - 120 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt khoảng 70 - 80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với đô thị loại II là 60% trở lên, đô thị loại IV là 15% trở lên và loại V là 10% trở lên.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đối với đô thị loại II đạt khoảng 95 - 100%, đô thị loại IV đạt khoảng 90 - 95%, đô thị loại V đạt khoảng 80 - 90%.

- Tỷ lệ chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại đô thị loại II đạt khoảng 95 - 100%, đô thị loại IV đạt khoảng 80 - 90%, đô thị loại V đạt khoảng 75 - 85%.

- Tỷ lệ ngõ, ngách được chiếu sáng đối với đô thị loại II đạt khoảng 80 - 90%, đô thị loại IV, loại V đạt khoảng 50 - 70%.

- Diện tích đất cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đối với đô thị loại II đạt khoảng 10 - 15m<sup>2</sup>/người; đô thị loại IV, loại V đạt khoảng 6 - 8 m<sup>2</sup>/người.

### b) Đến năm 2030:

- Tỷ lệ đô thị hóa (xác định theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ) đạt 71,66%.

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 7 - 9%.
- Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực đô thị đạt khoảng 32,7 m<sup>2</sup> sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố đạt 99%.
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị tại đô thị loại I đạt khoảng 20 - 25% trở lên; đô thị từ loại III đến loại V đạt khoảng 16% trở lên.
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt khoảng 15 - 20%; đô thị loại III đạt khoảng 6 - 10%; đô thị loại IV và loại V đạt khoảng 3 - 5%.
- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch hợp vệ sinh tại đô thị đạt 100%. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt tại đô thị đạt từ 120 lít/người/ngày đêm trở lên.
- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80 - 90% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với đô thị loại I là 70% trở lên, đô thị loại III là 20% trở lên, loại IV là 18% trở lên và loại V là 12% trở lên.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đối với đô thị loại I đạt khoảng 95 - 100%; đô thị loại III, loại IV đạt khoảng 90 - 95%; đô thị loại V đạt khoảng 80 - 90%.
- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại đô thị loại I đạt 100%; các đô thị loại III, loại IV, loại V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.
- Diện tích đất cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị của thành phố Bắc Giang đạt trên 19 m<sup>2</sup>/người, các đô thị loại III, loại IV đạt trên 8 m<sup>2</sup>/người, các đô thị loại V đạt trên 6 m<sup>2</sup>/người.

### 3. Danh mục và lộ trình nâng loại hệ thống đô thị

#### a) Đến năm 2025:

Tỉnh Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính với 16 đô thị và 01 khu vực đạt tiêu chí đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại II (thành phố Bắc Giang - dự kiến sáp nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang);
- 05 đô thị loại IV gồm 02 thị xã (Việt Yên, thị xã Chũ - dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn để thành lập thị xã Chũ), huyện Hiệp Hòa và 02 thị trấn (Vôi, Đồi Ngô);
- 11 đô thị loại V gồm 08 thị trấn hiện hữu (An Châu, Tây Yên Tử, Kép, Cao Thượng, Nhã Nam, Phồn Xương, Bồ Hạ, Phương Sơn); 02 thị trấn được thành lập mới (Biển Động, Phi Điền) và 01 khu vực Mỏ Trạng đạt tiêu chí đô thị loại V.

#### b) Đến năm 2030

Tỉnh Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính với 21 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I (thành phố Bắc Giang); 01 đô thị loại III (thành phố Việt Yên);

- 04 đô thị loại IV gồm 03 thị xã (Hiệp Hòa, Chũ, Lạng Giang) và 01 thị trấn (Đồi Ngô);

- 15 đô thị loại V gồm 09 thị trấn hiện hữu (An Châu, Tây Yên Tử, Cao Thượng, Nhã Nam, Phồn Xương, Bồ Hạ, Phương Sơn, Biễn Động, Phi Điền) và 06 thị trấn được thành lập mới (Tân Sơn, Lan Mẫu, Cẩm Lý, Bì (Ngọc Thiện), Việt Lập, Mỏ Trạng).

4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối các đô thị và nguồn lực thực hiện

- Ưu tiên đầu tư các dự án phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có khả năng khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của các đô thị tương ứng với từng giai đoạn. Danh mục dự án cụ thể tại hồ sơ điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đã được thẩm định.

- Kinh phí thực hiện các dự án, công trình dự kiến đến năm 2030 khoảng 64.245,6 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương là 14.048 tỷ đồng; ngân sách tỉnh là 28.511,6 tỷ đồng; các nguồn vốn khác là: 21.686 tỷ đồng.

#### 5. Tổ chức thực hiện

##### a) Sở Xây dựng:

Chủ trì tham mưu triển khai thực hiện nội dung điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị; kịp thời báo cáo những bất cập, vấn đề chưa phù hợp, các giải pháp khắc phục đảm bảo mục tiêu được duyệt. Tổ chức sơ kết, báo cáo tình hình thực hiện cho từng giai đoạn.

Tổ chức hướng dẫn, đôn đốc các địa phương lập quy hoạch đô thị; lập chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị; lập các Đề án phân loại, nâng cấp đô thị theo quy định pháp luật hiện hành.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; tổng hợp tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

b) Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính: Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để đầu tư thực hiện Chương trình phát triển đô thị.

##### c) Sở Tài nguyên và Môi trường:

Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của các dự án phát triển và nâng cấp đô thị. Giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất để thực hiện các dự án phát triển đô thị theo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

##### d) Sở Nội vụ:

Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở, ngành, UBND cấp huyện tổ chức lập các đề án thành lập đơn vị hành chính; hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ

máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung chương trình phát triển đô thị đã đề ra.

đ) Các Sở, ban, ngành liên quan:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm lồng ghép nội dung Chương trình phát triển đô thị vào các chương trình, đề án, quy hoạch của ngành; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực quản lý.

e) UBND các huyện, thành phố:

Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh theo kế hoạch, danh mục lộ trình nâng loại đô thị. Thực hiện việc rà soát đánh giá các quy hoạch, xác định các khu vực phát triển đô thị. Tổ chức lập quy hoạch chung đô thị, lập chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị; chủ động bố trí, huy động mọi nguồn lực nhằm phát triển đô thị phù hợp với lộ trình phát triển đô thị toàn tỉnh.

Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển đô thị hàng năm. Tổ chức lập Đề án công nhận, nâng loại đô thị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị hiện hữu, các khu vực dự kiến phát triển đô thị trên địa bàn quản lý.

**Điều 2.** Thủ trưởng các cơ quan: Giám đốc sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TH, TKCT, GT, TN;
  - + Lưu: VT, KTN.Tuấn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**